



® **CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH CHÂU Á
CHI NHÁNH TẠI HÀ NỘI**

ASIA AUDITING AND FINANCIAL CONSULTANCY COMPANY LIMITED - HANOI BRANCH

Địa chỉ: Phòng 505, tầng 5, tòa nhà CT3, KĐT Yên Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-4) 6281 2260 *
Email: fadaco_hn@fadaco.vn *
Fax: (84-4) 6281 2260
Website: www.fadaco.vn

CÔNG TY TNHH MTV 319.3

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2017**



CÔNG TY TNHH MTV 319.3
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2017



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	03 - 04
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	05 - 06
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	07
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	08
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	09 - 22

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty TNHH MTV 319.3 (gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

Ban Giám đốc

Chủ tịch và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Vũ Xuân Thu	Chủ tịch Công ty kiêm Giám đốc
Ông Đoàn Công Nghệ	Phó Giám đốc
Ông Dương Đình Tuấn	Phó Giám đốc
Ông Phạm Văn Mạnh	Phó Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 06/07/2017)
Ông Phạm Ngọc Quân	Phó Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 21/08/2017)

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,

Vũ Xuân Thu

Giám đốc

Hà Nội, ngày 27 tháng 02 năm 2018



® **CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH CHÂU Á
CHI NHÁNH TẠI HÀ NỘI**

ASIA AUDITING AND FINANCIAL CONSULTANCY COMPANY LIMITED - HANOI BRANCH

Địa chỉ: Phòng 505, tầng 5, tòa nhà CT3, KĐT Yên Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-4) 6281 2260 * Fax: (84-4) 6281 2260
Email: fadaco_hn@fadaco.vn * Website: www.fadaco.vn

Số: 110/2018/BCTC-FADACOHN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Ban Giám đốc Công ty TNHH MTV 319.3

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH MTV 319.3 (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 27/02/2018, từ trang 05 đến trang 22, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Tại ngày 31/12/2017, chúng tôi không tham gia chứng kiến công việc kiểm kê tiền mặt, hàng tồn kho và cũng không thu thập được đầy đủ xác nhận công nợ. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến nhận xét về khoản mục này được trình bày trên báo cáo tài chính của công ty cho năm tài chính 2017.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty TNHH MTV 319.3 tại ngày 31/12/2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Tạ Minh Phương

Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1310-2018-111-1

Thay mặt và đại diện cho

**CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN
VÀ TƯ VẤN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH CHÂU Á
TẠI HÀ NỘI**

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2018

Tạ Thanh Bình

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1374-2018-111-1

55
T
H
4
3
1
1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Mẫu số B01 - DN	
			Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		253.580.801.292	369.810.173.404
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	05	47.000.626.906	97.007.104.380
1. Tiền	111		25.405.148.848	82.007.104.380
2. Các khoản tương đương tiền	112		21.595.478.058	15.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		158.448.978.340	144.457.724.674
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	06	146.368.014.709	133.445.283.673
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.112.175.536	2.240.091.001
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	07	9.968.788.095	8.772.350.000
IV. Hàng tồn kho	140		47.446.787.467	127.606.973.477
1. Hàng tồn kho	141	08	47.446.787.467	127.606.973.477
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		684.408.579	738.370.873
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	09.1	452.541.237	127.771.824
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		231.867.342	610.599.049
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		43.068.739.289	17.950.453.778
II. Tài sản cố định	220		6.163.061.811	5.209.432.535
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	6.163.061.811	5.209.432.535
- Nguyên giá	222		18.000.653.825	14.976.431.272
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(11.837.592.014)	(9.766.998.737)
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		34.000.000.000	10.000.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		34.000.000.000	10.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2.905.677.478	2.741.021.243
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	09.2	2.905.677.478	2.741.021.243
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		296.649.540.581	387.760.627.182

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 22 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mẫu số B01 - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		275.577.288.907	367.155.365.055
I. Nợ ngắn hạn	310		258.305.225.708	344.135.301.856
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	11	143.607.553.206	273.259.360.108
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		44.308.248.059	45.216.533.246
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12	1.592.128.368	2.009.284.980
4. Phải trả người lao động	314		1.698.666.176	4.116.903.956
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		39.733.567.193	9.218.903.324
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	13	19.705.611.785	6.758.460.869
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	14.1	7.600.705.732	3.000.000.000
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		58.745.189	555.855.373
II. Nợ dài hạn	330		17.272.063.199	23.020.063.199
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	14.2	17.272.063.199	23.020.063.199
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		21.072.251.674	20.605.262.127
I. Vốn chủ sở hữu	410	15	21.072.251.674	20.605.262.127
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		20.000.000.000	20.000.000.000
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		177.031.492	177.031.492
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		428.230.635	428.230.635
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		466.989.547	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		296.649.540.581	387.760.627.182

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Nguyễn Duy Phương

Hà Nội, ngày 27 tháng 02 năm 2018



Vũ Xuân Thu

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 22 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2017

Mẫu số B02 - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	16	337.269.566.169	441.003.064.539
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	16	-	263.241.818
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	16	337.269.566.169	440.739.822.721
4. Giá vốn hàng bán	11	17	317.140.834.303	421.628.772.357
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		20.128.731.866	19.111.050.364
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	18	808.408.163	351.631.390
7. Chi phí tài chính	22	19	290.002.909	2.437.197.136
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		290.002.909	2.437.197.136
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		20.464.216.352	16.656.811.509
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		182.920.768	368.673.109
{30=20+(21-22)-(25+26)}				
11. Thu nhập khác	31		399.288.426	7.358.616.538
12. Chi phí khác	32		9.944.556	6.424.985.771
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		389.343.870	933.630.767
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		572.264.638	1.302.303.876
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		105.275.091	330.066.080
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		466.989.547	972.237.796

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 27 tháng 02 năm 2018

Giám đốc



Vũ Xuân Thu

Nguyễn Duy Phương

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 22 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Năm 2017

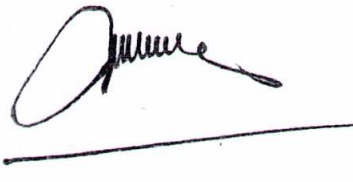
Mẫu số B03 - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			-	-
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		412.774.501.963	314.128.038.700
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(412.875.623.812)	(251.322.603.709)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(5.925.853.477)	(12.310.765.999)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(2.090.002.909)	(1.699.612.980)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(960.068.011)	(28.361.396)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		101.121.849	72.894.772.596
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(15.883.258.809)	(13.094.340.515)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(24.859.183.206)	108.567.126.697
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			-	-
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(24.000.000.000)	(10.000.000.000)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-	351.631.390
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(24.000.000.000)	(9.548.368.610)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền thu từ đi vay	33		7.600.705.732	25.461.326.726
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(8.748.000.000)	(61.798.777.462)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(1.147.294.268)	(36.337.450.736)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(50.006.477.474)	62.581.307.351
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		97.007.104.380	34.425.797.029
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		47.000.626.906	97.007.104.380

Hà Nội, ngày 27 tháng 02 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng


Vũ Xuân Thu

Nguyễn Duy Phương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 22 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 Hình thức sở hữu vốn:

Công ty TNHH MTV 319.3, trụ sở đặt tại số 63 đường Lê Văn Lương, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội, là công ty được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0104895563 ngày 01/09/2010, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi: lần thứ hai ngày 07/07/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ là 150.000.000.000 VND.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành tại Thông tư số 200/2016/TT-BTC ngày 22/12/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này:

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại thời điểm báo cáo cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 22 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

4.4 Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, ...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên (kiểm kê định kỳ).

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, được trích lập phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.6 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc, ngoại trừ một số tài sản cố định được đánh giá lại khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được điều chuyển giữa các đơn vị không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc trong cùng Công ty là nguyên giá phản ánh ở đơn vị bị điều chuyển phù hợp với bộ hồ sơ của tài sản cố định đó.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 22 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính hoặc giá trị còn lại chia cho thời gian hữu dụng còn lại, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Đối với các tài sản cố định hữu hình được đầu tư từ quỹ phúc lợi, nguyên giá tài sản cố định hữu hình được hạch toán một lần giảm quỹ phúc lợi, đồng thời ghi tăng quỹ phúc lợi đã hình thành tài sản cố định. Hao mòn tài sản cố định hữu hình được ghi giảm quỹ phúc lợi đã hình thành tài sản cố định.

Đối với các tài sản cố định hữu hình được đầu tư từ nguồn kinh phí sự nghiệp, nguyên giá tài sản cố định hữu hình được hạch toán một lần vào chi sự nghiệp, đồng thời ghi tăng nguồn kinh phí hình thành tài sản cố định. Hao mòn tài sản cố định hữu hình được tính một năm một lần theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định và phù hợp với các quy định tại Quyết định số 32/2008/QĐ-BTC ngày 29/5/2008 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Hao mòn tài sản cố định hữu hình được ghi giảm nguồn kinh phí hình thành tài sản cố định.

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm: Lợi thế thương mại, lợi thế kinh doanh; khoản trả trước tiền thuê đất, thuê cơ sở hạ tầng, thuê hoạt động tài sản cố định; chi phí thành lập doanh nghiệp, chi phí đào tạo, quảng cáo... phát sinh trong giai đoạn trước hoạt động; chi phí mua bảo hiểm; chi phí sửa chữa tài sản cố định; chi phí công cụ, dụng cụ, bao bì luân chuyển, đồ dùng cho thuê; chi phí đi vay trả trước về lãi tiền vay hoặc lãi trái phiếu ngay khi phát hành và các khoản chi phí trả trước khác phục vụ cho hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Lợi thế thương mại phát sinh khi hợp nhất kinh doanh, lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần một cách có hệ thống trong suốt thời gian sử dụng hữu ích ước tính là 10 năm kể từ ngày được ghi nhận.

Tiền thuê đất, thuê cơ sở hạ tầng, thuê hoạt động tài sản cố định thể hiện số tiền thuê đã trả trước, được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Chi phí thành lập doanh nghiệp, chi phí đào tạo, quảng cáo phát sinh trong giai đoạn trước hoạt động bao gồm các chi phí phát sinh trong quá trình thành lập Công ty trước ngày có giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và được đánh giá là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty, được phân bổ theo phương pháp đường thẳng tối đa 3 năm kể từ ngày Công ty chính thức đi vào hoạt động.

Chi phí mua bảo hiểm được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian bảo hiểm của hợp đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÃU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 22 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn do Công ty không thực hiện trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, được phân bổ theo phương pháp đường thẳng tối đa 3 năm kể từ khi phát sinh.

Chi phí công cụ, dụng cụ, bao bì luân chuyển xuất dùng, đồ dùng cho thuê được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng từ.

Công ty căn cứ vào thời gian trả trước theo hợp đồng của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

4.8 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán;
- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, ...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

4.9 Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính bao gồm: Các khoản đi vay.

Các khoản đi vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ; theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay ngắn hạn.

4.10 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm phản ánh vốn góp cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Vốn khác của chủ sở hữu được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 22 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

Các quỹ và lợi nhuận sau thuế được trích lập và phân phối theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông hoặc tạm trích theo Điều lệ Công ty và được trích lập bổ sung/điều chỉnh theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

4.11 Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu hợp đồng xây dựng:

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được **thanh toán theo tiến độ kế hoạch**, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào thời điểm báo cáo mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập.
- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được **thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện**, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm: Lãi tiền gửi, tiền vay; lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán; cổ tức, lợi nhuận được chia; lãi chênh lệch tỷ giá..., cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ.
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận theo thông báo của bên chia cổ tức, lợi nhuận.
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.12 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm: giảm giá hàng bán phản ánh khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế nhưng chưa được phản ánh trên hóa đơn khi bán sản phẩm hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 22 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***4.13 Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu, bao gồm: Trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư bán trong kỳ; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ; chi phí khấu hao, sửa chữa, chi phí nghiệp vụ cho thuê bất động sản đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động; chi phí thanh lý, nhượng bán bất động sản đầu tư; trích trước giá vốn bất động sản đầu tư bán trong kỳ; dự phòng giảm giá hàng tồn kho; giá trị thiết bị, phụ tùng thay thế kèm theo sản phẩm, hàng hóa bán trong kỳ; giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có); chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Đối với các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

4.14 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Lãi tiền vay được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số dư tiền vay và lãi suất vay thực tế từng kỳ (ngoại trừ chi phí đi vay đã được vốn hóa);

4.15 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

4.16 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước. Thu nhập thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 22 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	959.964.996	5.500.708.456
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	24.445.183.852	76.506.395.924
Các khoản tương đương tiền	21.595.478.058	15.000.000.000
Cộng	47.000.626.906	97.007.104.380

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn	146.368.014.709	133.445.283.673
Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	74.117.171.388	37.366.136.388
Gói thầu số 11 - Dự án xây dựng đường 5 kéo dài	20.086.823.388	20.086.823.388
Gói thầu số 13 - Dự án đường ven biển Mũi Dinh - Cà Ná	17.279.313.000	17.279.313.000
Công trình San nền H186/ Tổng Cục Hậu Cần Gói 18	36.751.035.000	-
Các khoản phải thu của khách hàng khác	72.250.843.321	96.079.147.285

7. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm VND		Số đầu năm VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	9.968.788.095	-	8.772.350.000	-
Phải thu người lao động	-	-	597.964	-
Ký cược, ký quỹ	7.910.154.017	-	7.524.938.132	-
Phải thu khác	1.122.385.871	-	238.960.000	-
Tạm ứng	936.248.207	-	1.007.853.904	-

8. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm VND		Số đầu năm VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	1.190.876.722	(-)	3.602.641.248	(-)
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	46.255.910.745	(-)	124.004.332.229	(-)
Cộng	47.446.787.467	(-)	127.606.973.477	(-)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 22 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
9.1 Ngắn hạn	452.541.237	127.771.824
Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	29.318.182	-
Chi phí lán trại tại các công trình	423.223.055	127.771.824
9.2 Dài hạn	2.905.677.478	2.741.021.243
Chi phí lán trại công trình - Kênh Xáng Ngang	508.010.541	2.246.899.235
Các khoản khác	2.397.666.937	494.122.008
<i>Chi phí cải tạo văn phòng Chi nhánh Miền Nam</i>	-	51.387.207
<i>Máy vi tính</i>	-	20.642.738
<i>Ti vi phòng ăn</i>	-	36.484.848
<i>Chi sửa chữa xe ô tô CP 11-07</i>	-	211.587.187
<i>Chi sửa chữa xe ô tô CP 10-88</i>	-	109.797.300
<i>Chi sửa chữa nhà ăn</i>	-	29.950.000
<i>Mua bộ máy vi tính</i>	-	34.272.728
<i>Phí bảo lãnh CT Bờ tả Sông Sài Gòn</i>	88.969.892	-
<i>Chi phí bảo lãnh gói thầu số 1: Đường Gom</i>	59.116.496	-
<i>Chi phí khai thác, trông giữ, thăm định mỏ đá</i>	2.249.580.549	-



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 22 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***MẪU SỐ B09 - DN****10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Đơn vị tính: VND				
	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
NGUYÊN GIÁ					
Số đầu năm	10.582.778.181	3.928.261.636	465.391.455	-	14.976.431.272
Tăng trong năm	-	-	-	3.024.222.553	3.024.222.553
Tăng khác	-	-	-	3.024.222.553	3.024.222.553
Số cuối năm	10.582.778.181	3.928.261.636	465.391.455	3.024.222.553	18.000.653.825
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số đầu năm	7.187.748.977	2.233.362.296	345.887.464	-	9.766.998.737
Tăng trong năm	1.726.255.849	278.335.453	66.001.975	-	2.070.593.277
Khấu hao trong năm	1.726.255.849	278.335.453	66.001.975	-	2.070.593.277
Số cuối năm	8.914.004.826	2.511.697.749	411.889.439	-	11.837.592.014
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số đầu năm	3.395.029.204	1.694.899.340	119.503.991	-	5.209.432.535
Số cuối năm	1.668.773.355	1.416.563.887	53.502.016	3.024.222.553	6.163.061.811

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 22 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn	143.607.553.206	273.259.360.108
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả	18.326.733.989	42.127.853.517
<i>Công ty TNHH TM DV XD Đại Phát Thành</i>	<i>18.326.733.989</i>	<i>42.127.853.517</i>
Phải trả cho các đối tượng khác	125.280.819.217	231.131.506.591

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Số cuối năm VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.866.276.699	494.026.102	960.068.011	1.400.234.790
Thuế thu nhập cá nhân	143.008.281	151.652.225	102.766.928	191.893.578
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Cộng	<u>2.009.284.980</u>	<u>648.678.327</u>	<u>1.065.834.939</u>	<u>1.592.128.368</u>

13. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn	19.705.611.785	6.758.460.869
Kinh phí công đoàn	91.859.711	62.804.717
Bảo hiểm xã hội	7.801.590	-
Phải trả về cổ phần hóa	18.787.396.200	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	818.554.284	6.695.656.152
<i>Trích trước tiền lãi vay phải trả</i>	<i>-</i>	<i>5.403.139.743</i>
<i>Trích trước tiền thuê văn phòng</i>	<i>-</i>	<i>1.104.000.000</i>
<i>Chuyển số TK338 quý Iv/2017 Doanh trại Sư Đoàn 317/ Giai đoạn 4 (Gói XL06)</i>	<i>193.463.309</i>	<i>-</i>
<i>Chuyển số TK 338 quý IV/2017 XD DT Lữ đoàn 171 Vùng 2 HQ</i>	<i>98.311.182</i>	<i>-</i>
<i>Chuyển số TK 338 quý IV/2017 CT Sư đoàn 317/QK7 (GÓI XL04)</i>	<i>311.290.715</i>	<i>-</i>
<i>Chi phí RPBM CT kè ngã ba TT KS lập PA</i>	<i>5.497.000</i>	<i>-</i>
<i>Giải phóng MB H Sóc Sơn thanh toán tiền GT TC RPBM</i>	<i>44.228.000</i>	<i>-</i>
<i>Quyết toán chế độ BHXH Quý 4.2017</i>	<i>1.207.031</i>	<i>-</i>
Các khoản phải trả , phải nộp khác	164.557.047	188.516.409

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 22 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***MẪU SỐ B09 - DN****14. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
14.1 Ngắn hạn	7.600.705.732	3.000.000.000
Các khoản vay	7.600.705.732	3.000.000.000
14.2 Dài hạn	17.272.063.199	23.020.063.199
Các khoản vay	17.272.063.199	23.020.063.199

a. Các khoản vay

	Số cuối năm VND		Trong năm VND		Số đầu năm VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	7.600.705.732	7.600.705.732	7.600.705.732	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	7.600.705.732	7.600.705.732	7.600.705.732	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000
Vay dài hạn	17.272.063.199	17.272.063.199	-	5.748.000.000	23.020.063.199	23.020.063.199
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Long Biên	17.272.063.199	17.272.063.199	-	5.748.000.000	23.020.063.199	23.020.063.199

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 22 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

Diễn giải	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quý đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm nay	20.000.000.000	177.031.492	428.230.635	-	20.605.262.127
Tăng trong năm nay	-	-	-	466.989.547	466.989.547
Lãi trong năm	-	-	-	466.989.547	466.989.547
Số cuối năm nay	20.000.000.000	177.031.492	428.230.635	466.989.547	21.072.251.674

16. DOANH THU

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	337.269.566.169	441.003.064.539
Doanh thu hợp đồng xây dựng	337.269.566.169	441.003.064.539
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	263.241.818
Giảm giá hàng bán	-	263.241.818
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	337.269.566.169	440.739.822.721

17. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	317.140.834.303	421.628.772.357
Cộng	317.140.834.303	421.628.772.357

18. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	808.408.163	351.631.390
Cộng	808.408.163	351.631.390

19. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	290.002.909	2.437.197.136
Cộng	290.002.909	2.437.197.136

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 22 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MÃ SỐ B09 - DN

20. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên	4.736.240.298	5.415.449.457
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.070.593.277	1.435.832.992
Chi phí sử dụng thương hiệu	6.366.800.630	3.909.796.322
Chi phí dịch vụ mua ngoài	774.656.227	346.978.160
Chi phí khác	6.515.925.920	5.548.754.578
Cộng	20.464.216.352	16.656.811.509

21. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận trước thuế	572.264.638	1.302.303.876
Các khoản điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế	3.675.450.929	348.026.524
Các khoản điều chỉnh giảm thu nhập chịu thuế	3.721.340.111	1.650.330.400
Thu nhập chịu thuế	526.375.456	1.650.330.400
Thuế suất	20%	20%
Cộng chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế	105.275.091	330.066.080

22. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

23. THÔNG TIN KHÁC

Ngày 25/11/2015, Bộ Quốc phòng đã ban hành Quyết định số 5044/QĐ-BQP về việc cổ phần hóa Công ty TNHH Một thành viên 319.3 thuộc Tổng Công ty 319 Bộ Quốc phòng, theo đó Công ty TNHH Một thành viên 319.3 thực hiện cổ phần hóa theo quy định tại Nghị định số 59/2011/NĐ-CP và hướng dẫn của Bộ Quốc phòng từ ngày 25/11/2015. Chi tiết tiến độ cổ phần hóa của Công ty đến thời điểm lập báo cáo này:

- Công ty đã được Bộ Quốc phòng ra Quyết định số 4322/QĐ-BQP ngày 08/10/2017 về việc Phê duyệt phương án và chuyển Công ty TNHH MTV 319.3 thuộc Tổng công ty 319 thành công ty cổ phần.
- Đến thời điểm hiện tại công ty đang tiếp tục tiến hành các bước trong quá trình cổ phần hóa.

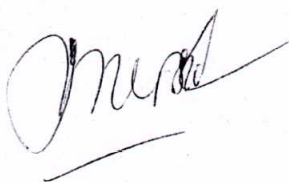
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 22 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B09 - DN

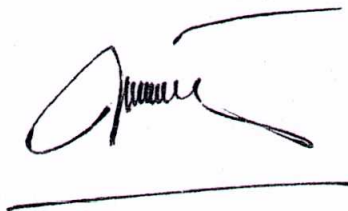
24. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là báo cáo tài chính năm 2016 đã được kiểm toán và được trình bày lại cho phù hợp với số liệu của năm hiện hành.

Người lập biểu



Kế toán trưởng



Hà Nội, ngày 27 tháng 02 năm 2018



Giám đốc

Vũ Xuân Thu



Nguyễn Duy Phương

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH

Số chứng thực..... 12.02.18-01.....SCT/BS

Ngày 25-06-2019

Phó Chủ tịch UBND Phường 12 - Q. Tân Bình



Vũ Thị Như Xuân

